

Số: *144* /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày *11* tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6688/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6632/QĐ-UBND ngày 15/11/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2019 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2019 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC_(Quynh).

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ

PHỤ BIỂU CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 144 /QĐ-SNN ngày 21 /02/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện đến trước 31/01/2020	Tỷ lệ % giữa TH với số được giao
	Tổng số				
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	24.290	24.290	19.480	80,20
1	Lệ phí	90	90	14	15,56
2	Phí	24.200	24.200	19.466	80,44
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
*	<i>Chi quản lý hành chính</i>	21.629	21.629	12.919	59,73
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.629	21.629	12.919	
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo quy định</i>	8.420	8.420		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
1	Lệ phí				
2	Phí	21.629	21.629	12.919	59,73
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.661	2.661	2.082	78,24
1	Lệ phí	90	90	14	15,56
2	Phí	2.571	2.571	2.068	80,44

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
 HÀ NỘI
 PHỔ

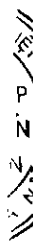
PHỤ BIỂU CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **144** /QĐ-SNN ngày **21/02/2020** của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 31/01/2020	Số còn lại	Trong đó		Tỷ lệ % giữa TH với DT
							Số chuyển nguồn	Số hủy DT	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.061.286	2.055.320	5.967	1.775.485	285.801	30.647	255.155	86,70
1	Chi quản lý hành chính	235.363	235.363		221.562	13.801	9.663	4.138	97,46
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	164.653	164.653		154.990	9.663	9.663		98,90
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	82.468	82.468		81.152	1.317	1.317		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	888	888						
	Chi khác ngoài lương	82.184	82.184		73.838	8.346	8.346		
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	7.665	7.665			1.251	1.251		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	70.710	70.710		66.572	4.138		4.138	94,26
*	Chi nghiệp vụ	31.488	31.488		30.492	996		996	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	14.534	14.534		13.879	655		655	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	24.688	24.688		22.200	2.488		2.488	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.820.056	1.814.090	5.967	1.549.093	270.963	20.984	249.979	85,37
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	139.626	139.626		131.275	8.350	4.591	3.759	96,62
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	82.633	82.633		79.506	3.128	344	2.784	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	6.458	6.458						
	Chi khác ngoài lương	56.993	56.993		51.770	5.223	4.248	975	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	4.225	4.225			775	775		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.680.431	1.674.464	5.967	1.417.818	262.613	16.393	246.220	84,46
*	Chi nghiệp vụ	1.329.348	1.323.483	5.865	1.158.088	171.260	13.130	171.260	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	22.460	22.460		8.640	13.820		690	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	328.623	328.521	102	251.090	77.533	3.263	74.270	
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (loại 070, khoản 085)	5.867	5.867		4.830	1.037		1.037	82,32
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững								
5	Kinh phí tinh giảm biên chế (loại 430, khoản 436)								
	Chi tiết:								
	Đặt hàng để điều	47.000	47.000		45.810	1.190		1.190	
	Đặt hàng thủy lợi	670.000	670.000		551.603	118.397		118.397	



PHỤ BIỂU CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 144/QĐ-SNN ngày 24/02/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	KP đã giao	KP chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 31/01/2020	Số còn lại	Trong đó		Tỷ lệ % giữa TH với DT
							Số chuyển nguồn	Số hủy DT	
	Tổng cộng	2.061.286.196.652	2.055.319.630.652	5.966.566.000	1.775.484.823.574	285.801.373.078	30.646.679.248	255.154.693.830	86,70
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (82 biên chế)	75.993.473.848	75.993.473.848		67.133.478.622	8.859.995.226	1.794.019.098	7.065.976.128	89,94
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 biên chế)	10.139.250.883	10.139.250.883		9.931.465.204	207.785.679	26.316.811	181.468.868	98,00
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (329 biên chế)	225.444.770.897	225.394.770.897	50.000.000	215.603.715.316	9.841.055.581	2.846.734.271	6.994.321.310	96,67
4	Chi cục Đê điều và PCLB (280 biên chế)	115.727.512.000	115.727.512.000		113.276.202.118	2.451.309.882	332.000.000	2.119.309.882	98,73
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (158 biên chế)	93.459.432.851	93.459.432.851		86.957.429.150	6.502.003.701	3.222.958.764	3.279.044.937	95,74
6	Chi cục Thủy sản (35 biên chế)	22.819.824.000	22.819.824.000		21.922.040.081	897.783.919	405.817.879	491.966.040	97,28
7	Chi cục Thủy lợi (23 biên chế)	13.980.352.000	13.980.352.000		13.222.774.721	757.577.279		757.577.279	94,78
8	Chi cục Phát triển nông thôn (41 biên chế)	22.628.961.278	22.628.961.278		19.517.935.590	3.111.025.688	208.568.158	2.902.457.530	87,76
9	Chi cục Kiểm lâm (197 biên chế)	66.386.330.000	66.386.330.000		63.337.411.161	3.048.918.839	500.000.000	2.548.918.839	96,13
10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (34 biên chế)	28.641.870.000	28.641.870.000		27.216.339.420	1.425.530.580	326.242.973	1.099.287.607	95,11
11	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (24 biên chế)	40.027.000.000	38.927.000.000	1.100.000.000	32.498.001.134	7.528.998.866	479.263.522	7.049.735.344	81,72
12	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (80 biên chế)	22.693.000.000	22.693.000.000		21.811.892.000	881.108.000	563.250.000	317.858.000	97,40
13	Trung tâm Phát triển nông nghiệp (137 biên chế)	101.880.586.760	101.880.586.760		92.854.355.609	9.026.231.151	1.104.034.082	7.922.197.069	91,70
14	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (69 biên chế)	36.880.694.618	36.880.694.618		34.246.276.828	2.634.417.790	458.667.528	2.175.750.262	95,24
15	Trung tâm Khuyến nông (221 biên chế)	71.937.033.317	70.019.033.317	1.918.000.000	66.302.356.720	5.634.676.597	1.361.590.162	4.273.086.435	93,55
16	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSM TNT (33 biên chế)	16.333.156.000	16.333.156.000		8.660.340.090	7.672.815.910	72.698.000	7.600.117.910	53,20
17	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	673.377.264.200	673.377.264.200		554.885.819.118	118.491.445.082	20.123.000	118.471.322.082	82,41
18	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	22.169.758.000	22.169.758.000		21.867.037.800	302.720.200	75.773.000	226.947.200	98,71
19	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (56 biên chế)	44.011.000.000	44.011.000.000		26.566.803.092	17.444.196.908	13.586.000.000	3.858.196.908	61,03
20	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	304.575.926.000	304.575.926.000		228.194.788.700	76.381.137.300	3.262.622.000	73.118.515.300	75,18
21	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	39.187.000.000	36.390.193.000	2.796.807.000	36.690.193.000	2.496.807.000		2.496.807.000	93,63
22	Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội	6.653.000.000	6.652.800.000	200.000	6.652.800.000	200.000		200.000	100,00
23	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố								
24	Ban quản lý dự án Lifesap	2.900.000.000	2.900.000.000		2.797.927.100	102.072.900		102.072.900	96,48
25	Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích	3.439.000.000	3.337.441.000	101.559.000	3.337.441.000	101.559.000		101.559.000	97,05

